

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: 21/2020/DS-ST
Ngày: 29 -9- 2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Quý
2. Ông Huỳnh Văn Đường

- Thư ký Tòa án phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa: Ông Lê Đức Thọ.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2020/TLST – DS ngày 12 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXX-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Tấn L; sinh năm: 1971 và bà Phạm Thị Ngọc P1; sinh năm: 1970.

Địa chỉ: khu phố B 1, phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước. (có mặt).

Người Đ diện theo ủy quyền của ông L và bà Ngọc Phượng: ông Phí Ngọc M, sinh năm: 1989; địa chỉ: khu phố 1, phường M, thị xã P, tỉnh Bình Phước. (Văn bản ủy quyền ngày 15/4/2020). (có mặt)

2. Bị đơn: bà Phạm Thị Bích P2, sinh năm: 1965

Địa chỉ: khu 3, phường M, thị xã P, tỉnh Bình Phước. (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

Chị Lý Thị Phương T, sinh năm: 1988

Địa chỉ: khu 2, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Trần Ngọc Đ, sinh năm: 1962

Địa chỉ: khu B 1, phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước. (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn và người Đ diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ chị em kết nghĩa, vào thời điểm từ năm 2012 đến năm 2013, vợ chồng ông Trần Ngọc Đ và bà Phạm Thị Bích P2 và con riêng của bà Phượng là chị Lý Thị Phương T đã vay của vợ chồng ông Nguyễn Tấn L, bà Phạm Thị Ngọc P1 tổng số tiền 600.000.000 đồng; không thỏa thuận thời hạn trả, khi nào bên cho vay có nhu cầu đòi lại số tiền gốc thì báo trước thời hạn khoảng 01 tháng; lãi suất 2%/tháng. Quá trình vay nợ gia đình bà Bích P1 đã trả được số tiền 150.000.000 đ, còn nợ lại 450.000.000đ. Đến năm 2018, do cần tiền để điều trị bệnh Ung thư nên ông L và bà Ngọc Phượng đã thông báo cho ông Đ, bà Bích P1 và chị T trả nợ nhưng bà Bích Phượng, ông Đ và chị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên ông L và bà Ngọc Phượng khởi kiện yêu cầu bà Bích P2, ông Đ và chị T liên đới trả số tiền nợ gốc 450.000.000 đ, không yêu cầu lãi suất.

** Bị đơn bà Phạm Thị Bích P2 trình bày:*

Bà Phượng thừa nhận từ năm 2012, 2013 bà có vay của vợ chồng ông L và bà Ngọc Phượng, tổng số tiền 600.000.000đ, lãi suất 2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, thỏa thuận khi nào gia đình ông L cần tiền thì báo trước. Tuy nhiên đến năm 2018, ông L và bà Ngọc Phượng có đòi nợ nhưng bà không có khả năng trả nợ do làm ăn thua lỗ, vay nợ bên ngoài với lãi suất cao. Số tiền vay này do cá nhân bà vay, ông Đ và chị T không liên quan. Số tiền vay của gia đình ông L về dùng vào việc trả tiền lãi của các khoản nợ bà đã vay trước đó. Chị T ký giấy vay với tư cách người làm chứng vì khi đó đi vay tiền bà không cho ông Đ biết nên phải đưa T đi cùng. Nay với yêu cầu khởi kiện củ ông L và bà Ngọc Phượng bà đồng ý trả nợ. Tuy nhiên xin được trả dần số tiền.

** Bị đơn chị Lý Thị Phương T trình bày:*

Chị là con ruột của bà Bích Phượng, còn ông Đ là cha dượng, vào năm 2012, 2013 mẹ của chị là bà Bích P1 có vay của ông L bà Ngọc P1 số tiền 600.000.000đ, mục đích dùng để trả tiền lãi cho một số cá nhân mà bà Bích P1 mẹ của chị đã vay trước đó. Trong số tiền nợ trên chị đã dùng số tiền do bên nội của chị tặng cho để đưa cho mẹ của chị trả tiền cho vợ chồng ông L. Tuy nhiên mẹ của chị lại không trả cho ông L và bà Ngọc P. Nay với yêu cầu khởi kiện của ông L bà P1 buộc chị có nghĩa vụ liên đới cùng ông Đ và bà Bích P1 trả số nợ thì chị không đồng ý. Lý do chị không sử dụng số tiền vay của gia đình ông L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trần Ngọc Đ trình bày:*

Ông không có liên quan đến số nợ mà bà Bích P1 và chị T vay của vợ chồng ông L và bà Ngọc Phượng. Việc vay nợ này ông không hề hay biết, bà Bích P1 cũng như vợ chồng ông L không thông báo cho ông và mục đích của số tiền vay để làm gì ông không biết. Trong khi bà Ngọc Phượng không chăm lo gì trong việc phát triển kinh tế gia đình, thậm chí còn làm nợ nần dẫn đến bán nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng và cả tài sản riêng của ông. Nay với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông L và bà Bích P1 ông không đồng ý liên đới cùng trả nợ.

**Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến

trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm nào.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: ông L và bà Ngọc Phượng yêu cầu bà Bích Phượng, ông Đ và chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng phát sinh từ giao dịch dân sự vay tài sản nên xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 và còn trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại Điều 429;

Trong vụ án, bị đơn có nơi cư trú tại thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên căn cứ khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long.

Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L, bà Phạm Thị Ngọc P1 và bị đơn bà Phạm Thị Bích P2 đều thừa nhận năm 2012, 2013 giữa vợ chồng ông L và bà Bích P1 đã xác lập giao dịch vay tài sản, bà Bích P1 vay của ông L và bà Ngọc Phượng số tiền 600.000.000 đồng, đã trả 150.000.000đ, còn nợ lại 450.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng/trên số nợ gốc. Không thỏa thuận thời hạn trả. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giao dịch dân sự phát sinh năm 2012, 2013 giữa bà Bích P1 và vợ chồng ông L là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2]. Tài liệu nguyên đơn dùng khởi kiện bị đơn gồm BL 31 (Sổ ghi nhận nợ - 31A, 31B, 31C, 31D và 31Đ) bị đơn bà Bích P1 và chị T thừa nhận và không có tranh chấp về số tiền nợ. Tuy nhiên chị T và bà Bích P1 cho rằng số tiền nợ trên chỉ mình bà Bích P1 vay, chị T chỉ là người làm chứng. Hội đồng xét xử xét thấy tại các tài liệu 31C, 31D và 31Đ, người viết giấy vay tiền và ký xác nhận nội dung nợ tiền của vợ chồng ông L là mẹ con chị T và bà Bích Phượng. Trong khi ông L và bà Ngọc Phượng không thừa nhận việc chị T không vay, không liên quan đến số tiền nợ và chị T, bà Bích P1 lại không có tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để khẳng định chị T không liên quan đến số tiền vay. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.4] Bà Bích P1 và ông Đ trình bày khoản vay của vợ chồng ông L, ông Đ không biết và không có liên quan. Hội đồng xét xử nhận thấy, khoản vay năm 2012, 2013 mặc dù được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân nhưng việc xác lập giao dịch giữa chị T và bà Bích P1 với vợ chồng ông L, ông Đ không biết, và không có tài liệu nào chứng minh việc ông Đ có liên

quan đến số tiền vay và cũng không chứng minh được mục đích sử dụng vốn vay để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình do đó không có căn cứ để buộc ông Đ có nghĩa vụ liên đới cùng bà Bích P1 và con riêng của bà Bích P1 là chị T trả số tiền nợ cho vợ chồng ông L và bà Ngọc Phượng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147 khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 463, 466, 469 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L và bà Phạm Thị Ngọc P1.

Buộc bà Phạm Thị Bích P2 và chị Lý Thị Phương T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Tấn L và bà Phạm Thị Ngọc P1 số tiền nợ gốc là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị Bích P2 và chị Lý Thị Phương T có nghĩa vụ chịu số tiền án phí là 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng).

Ông Nguyễn Tấn L và bà Phạm Thị Ngọc P1 không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho ông L và bà Ngọc Phượng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) mà ông L, bà Ngọc Phượng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006806 ngày 12/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- Chi cục THADS thị xã Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thị Tịnh